

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2018	Ước tính tháng 10/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10/2018 so với tháng 10/2017 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	3,351,358	386,602	3,737,960	100.14	100.54
Hạt điều khô	Tấn	139,215	20,331	159,546	122.10	114.82
Nước khoáng không có ga	1000 lít	8,163	948	9,111	97.11	102.84
Nước tinh khiết	1000 lít	1,379	273	1,652	586.96	168.94
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	7,221	825	8,046	92.70	100.04
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ dệt mặc)	Triệu đồng	524,109	59,212	583,321	105.89	118.18
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò móc	Triệu đồng	487,503	54,861	542,364	98.63	108.25
	1000 cái	5,228	665	5,893	110.83	107.70
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	11,203	1,450	12,653	92.95	108.01
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	26,137	3,287	29,424	104.06	111.87
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	5,483	655	6,138	96.32	108.02
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	72,402	8,221	80,623	77.42	99.42
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	150,109	17,231	167,340	102.80	112.72
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	26,974	2,611	29,585	59.21	89.63
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	877,054	96,326	973,380	91.53	107.45
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	10,701	892	11,593	69.22	96.64
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	25,618	3,600	29,218	133.33	150.28
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	71	12	83	110.00	99.92
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	4,228	456	4,684	102.89	110.82
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lô hoặc dải	Tấn	14,362	2,522	16,884	159.62	125.50
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	3,434	405	3,839	109.46	110.54
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt ngành bằng plastic	Triệu đồng	96,155	13,384	109,539	95.40	101.70
Xi măng Portland đen	Tấn	1,329,364	130,000	1,459,364	95.69	100.13
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	255	35	290	4.32	16.22
Chì chưa gia công	Tấn	17,378	2,030	19,408	95.31	108.99
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	13,461	1,528	14,989	73.25	85.90
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	280,338	33,977	314,315	104.38	111.34
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	13,482	1,931	15,413	94.77	99.44
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	539	111	650	308.33	248.96
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	23,120,421	1,656,941	24,777,362	50.43	90.78
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	52,808	7,332	60,140	111.59	119.24

Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	470,723	71,664	542,387	297.62	291.31
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	301,510	16,870	318,380	38.25	87.42
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	36,060	3,733	39,793	95.94	109.95
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	846	99	945	110.00	135.39
Điện sản xuất	Triệu KWh	1,206	167	1,373	120.29	115.21
Điện thương phẩm	Triệu KWh	102	13	115	111.60	107.20
Nước uống được	1000 m3	5,252	682	5,934	132.09	118.00
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	24,408	2,683	27,091	148.32	105.38